

DẠY - HỌC NHỮNG BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

TS. Lương Minh Chung

Khoa Đông phương học, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

Tóm tắt

Dạy - học những biểu tượng văn hóa Việt cho người nước ngoài là một đường hướng có ý nghĩa trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Từ việc xâu chuỗi, giải thích giá trị của biểu tượng, bài viết giúp người học có cái nhìn sâu hơn về ứng xử, bản sắc văn hóa Việt Nam. Tiếp nữa, do tính chất của khoa học văn hóa là thiên về thực nghiệm, nên một trong những tiêu chí vận dụng phương pháp dạy - học là không nặng về lý thuyết mà mang tính thực tiễn.

Abstrac

Teaching and learning Vietnamese cultural symbols for foreigners are the meaningful way in the international integral context. Getting in touch, explaining the value of the symbol, this writing helps learners have the deeper view in behaving, the character of Vietnamese culture. Furthermore, due to the quality of cultural science trends to experiments, one of the criteria applies in teaching-learning method is not only focusing on the theory but also the reality.

1. Về khái niệm biểu tượng

Biểu tượng (symbol) là một thuật ngữ được dùng phổ biến trong mọi lĩnh vực của đời sống. Trong triết học, tâm lý học, biểu tượng dùng chỉ một giai đoạn của tư duy (trước nó là cảm giác, tri giác, sau nó là khái niệm) về sự vật, hiện tượng. Theo nghĩa hẹp, “biểu tượng là một phương thức chuyển nghĩa của lời nói hoặc một loại hình tượng nghệ thuật có khả năng truyền cảm lớn, vừa khái quát được bản chất của một hiện tượng nào đấy, vừa thể hiện một quan niệm, hay một triết lý sâu xa về con người, cuộc đời” [5]. Theo nghĩa rộng, biểu tượng được dùng để nói về một trữ lượng văn hóa được sử dụng trong các lĩnh vực sáng tạo tinh thần, hoặc về các hình ảnh trong ngôn ngữ.

Về cơ chế, mỗi biểu tượng bao giờ cũng tồn tại hai mặt: biểu đạt và được biểu đạt. Nói cách khác, đó là cái dấu kín và cái phô khoe, ổn định và phái sinh. Hơn nữa, trên các chặng đường phát triển, mỗi dân tộc luôn có ý

thức sáng tạo thêm những biểu tượng chuyên dụng, đặc thù, đồng thời xâu kết chúng lại góp phần cải tạo thực tiễn. Chẳng hạn, biểu tượng tuyết tung bùng rực rỡ, bầu trời xanh thẳm, muối và bánh mì biểu đạt cho tính cách đôn hậu, khoan hòa của người Nga; sông Trường Giang, Hoàng Hà, núi Thái Sơn, Nga Mi, công trình Vạn Lý Trường Thành, cung A Phòng biểu đạt cho cá tính ưa thích cái phóng khoáng lớn lao, cái kỳ vĩ vĩnh hằng của người Trung Quốc. Đối với người Việt, biểu tượng cây đa, bến nước, sân đình gắn liền với cộng đồng làng xã, với cư dân nông nghiệp nên nó tươi mát, hiền hòa, dịu dàng muôn thuở. Vì lẽ đó, khi tiếp cận các giá trị văn hóa truyền thống của một dân tộc, dù muốn hay không, người ta không thể bỏ qua chuỗi biểu tượng. Bởi vì, qua biểu tượng, người học sẽ hiểu sâu hơn dân tộc ấy ứng xử với tự nhiên, xã hội và nhân sinh bằng cách nào. Con đường nào giúp họ hình thành bản sắc để ứng phó với mọi sự biến đổi. Bước đầu lý giải những giá

trị văn hóa truyền thống, chúng tôi không có tham vọng giới thiệu tất cả các biểu tượng văn hóa Việt, mà chỉ đi vào tìm hiểu một số biểu tượng quen thuộc, góp phần làm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ giá trị tinh thần của người học trong bối cảnh giao lưu văn hóa toàn cầu.

2. Nhận diện văn hóa dân tộc qua biểu tượng

Biểu tượng của mỗi dân tộc rất đa dạng, muôn màu. Trong giao diện của một nền văn hóa có bản sắc, mỗi chuỗi biểu tượng đều gắn với một lĩnh vực tinh thần mà cộng đồng bản ngữ cho là hay, tốt lành, bổ ích. Ở góc nhìn rộng, có những biểu tượng lúc đầu là của riêng một tộc người, nhưng dần dần, chúng được dân tộc khác tiếp nhận, thâm nạp, tôn vinh trở thành biểu tượng phổ quát mang tính nhân loại. Chẳng hạn, chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình; cây thập giá là biểu tượng của tình thương và lòng bác ái vô biên; rồng là biểu tượng của quyền lực, rắn là biểu tượng cho kẻ xấu xa, độc ác; trái tim biểu tượng cho lòng yêu thương, che chở; tòa sen biểu tượng cho sự thánh thiện, thanh cao... Ở góc nhìn hẹp, có những biểu tượng gắn liền với đời sống tinh thần của một cộng đồng, bao quát một lĩnh vực chuyên biệt nào đó. Nếu mỗi đất nước có quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, quốc hoa, quốc phục..., thậm chí cả quốc tửu, thì mỗi tộc người, mỗi lĩnh vực, ngành nghề đều có một số biểu tượng đặc thù, tạo nên một “thương hiệu”, một căn cước riêng sống động và hấp dẫn. Đối với văn hóa Việt, chúng tôi chỉ giới thiệu một số biểu tượng quen thuộc, dễ nhận diện, lý giải ý nghĩa của chúng, nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành học “Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài”. Bởi nói như hai nhà nghiên cứu văn hóa người Pháp Jean Chevalier và Alain Gheerbrant “Thấu hiểu được ý nghĩa biểu tượng của một cá nhân hay một dân tộc tức là hiểu đến tận cùng con

người và dân tộc ấy” [3].

2.1. Trước hết, trống đồng và công chiêng là hai biểu tượng không chỉ có chức năng về mặt nhạc khí, mà còn có ý nghĩa về uy quyền, tôn giáo, tâm linh. Trong chiến tranh bộ lạc, âm thanh tiếng trống đồng và công chiêng là tín hiệu thúc giục, đoàn kết mọi người bảo vệ cộng đồng mình. Do tính chất quan trọng của nó, nên hai biểu tượng này chỉ được dùng vào những thời điểm nhất định, hoặc có liên quan đến vận mệnh cộng đồng, hoặc phục vụ cho các dịp lễ tết, hội hè. Dựa vào kích thước, họa tiết của nó, người ta có thể nhận ra quyền lực và sự giàu có của thủ lĩnh bộ lạc. Khi chủ nhân nó qua đời, người ta chỉ chôn theo loại trống đồng linh vật đơn sơ, thô giản, còn loại trống đồng tinh xảo vẫn được giữ lại như một báu vật gia truyền. Lúc bộ lạc bị xâm chiếm, người Việt cổ thường giữ gìn, cất giấu loại trống đồng tinh xảo bằng cách chôn xuống đất, hoặc ném xuống đáy ao theo chiều lật ngửa (như đặt vào khuôn). Theo các tài liệu khảo cổ học, trống đồng được tìm thấy với số lượng lớn ở lưu vực sông Mã và khắp vùng châu thổ sông Hồng. Về họa tiết, mặt trống, tang trống, thân trống, chân trống là những thông điệp cho nhân sinh quan Việt, văn hóa



lúa nước người Việt. Lý giải giá trị của các lớp lang hoa văn trên mặt trống đồng, giới nghiên

cứu đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau, song có thể nhận thấy ba nội dung sau: 1/ ở vị trí trung tâm là hình ảnh mặt trời tỏa sáng, với ý nghĩa biểu trưng cho sự sống và việc tôn thờ thần mặt trời của cư dân nông nghiệp; 2/ những vòng tròn đồng tâm xung quanh là hình ảnh người hái quả, đi săn, giã gạo, chèo thuyền, vũ đạo, chim chóc muông thú, nhà sàn... biểu hiện cho tinh thần chinh phục thiên nhiên, đoàn kết tập thể, sinh hoạt hội hè, cũng như sự gắn bó, giao hòa mật thiết giữa con người với môi trường sinh thái; 3/ ở lớp vòng tròn ngoại vi, người Việt cổ đội mũ lông chim lạc với ý niệm tôn sùng tô tem (vật tổ), đồng thời đẩy lên niềm tự hào về nguồn gốc con cháu rồng tiên của tộc người. Triết gia Kim Định rất có lý khi gọi hình ảnh cánh chim Lạc lao vào miệng Rồng là “Thuyền Tình Bê Ái” Tiên Rồng. Nói cách khác, đây là một vía của triết lý phần thực phần sinh với ước nguyện sinh sôi, phần thịnh của dân tộc, giống nòi.

Trong chuỗi biểu tượng văn hóa truyền thống người Việt, “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” (gồm năm tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đaklak, Đaknông và Lâm Đồng) cũng là một giá trị được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Công (có núm) chiêng (không có núm) gắn liền với các tộc người khu vực miền núi trung du phía Bắc và dọc dải Trường Sơn. Do phạm vi phân bố rất rộng, nên chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu công chiêng khu vực Tây Nguyên. Các khu vực còn lại sẽ được tìm hiểu thêm ở một bài viết khác. Sức hấp dẫn của công chiêng không chỉ ở mặt kỹ thuật diễn tấu, mà còn nằm ở phạm trù của cái thiêng, của nét văn hóa tâm linh. Tức là, công chiêng còn như là một phương tiện dùng để giao tiếp với thế giới siêu nhiên. Do tính chất linh thiêng của nó, cho nên công chiêng không được sử dụng bừa bãi, tùy tiện mà chỉ được dùng vào

dịp mừng lúa mới, xuống đồng, hội hè và lễ tết. Đặc biệt, ở một số tộc người, công chiêng còn gắn liền với sự chào đời và ra đi của mỗi thành viên trong cộng đồng. Căn cứ vào số lượng công chiêng, người ta có thể xác định được mức độ giàu sang, uy quyền của mỗi gia đình và buôn làng. Người dân Tây Nguyên quan niệm mỗi chiếc công, chiếc chiêng đều trú ngụ bên trong một vị Yang (thần). Công chiêng có tuổi càng nhiều, càng cổ xưa thì quyền lực của vị thần càng cao. Nếu âm thanh của trống đồng được xem như tiếng sét ngân lên cho mưa thuận gió hòa, thì âm thanh của công chiêng là “tiếng nói” của con người và “thần linh” theo quan niệm “vạn vật hữu linh” (vạn vật có linh hồn). Âm thanh công chiêng không chỉ toát lên vẻ đẹp hồn nhiên, mộc mạc của núi rừng, mà còn gắn kết nhiều thành viên diễn xướng, tạo thành một dàn hòa âm tập thể ở trình độ cao.

2.2. Chuỗi biểu tượng trâu cau và vôi được người Việt giải thích cặn kẽ qua truyện cổ tích “Sự tích trâu cau”. Rõ ràng, sự hóa thân của con người vào biểu tượng cho thấy lối tư duy nông nghiệp chất phác, nhưng đồng thời cũng đánh dấu một bước ngoặt mới khi xã hội loài người tiến vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Tức là, bước chuyển mình từ hình thức “quần hôn” (chữ dùng của Engels) sang hình thức hôn nhân đôi ngẫu. Giá trị nhân văn của câu chuyện nằm ở tình cảm gắn bó keo sơn giữa anh em, vợ chồng. Trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, trâu cau và vôi gắn với phong tục thờ cúng tổ tiên ông bà; với lễ hội cầu phúc, cầu thịnh ở đền miếu, đình chùa; với tục cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp, động thổ làm nhà... Từ xa xưa, người Việt có thói quen ăn trâu, giữ cho răng thêm đen bóng chắc khỏe, hơi thở thêm thơm mát, bờ môi thêm tươi đỏ có duyên. Hương vị cay nồng nóng bỏng của “Tam vị nhất thể” làm cho

tâm hồn thêm thư thái, sáng khoái, nhẹ nhõm. Tiếp nữa, khi mở đầu cho một hội hát đối đáp giao duyên giữa các làng kết nghĩa, người ta thường khởi động, ước thử nhau qua lời mời nước, mời trầu lịch sự, nên nã “Miếng trầu là đầu câu chuyện”. Vì thế, tục mời trầu còn là một kết tinh của truyền thống hiếu khách, của nét văn hóa giao tiếp ứng xử coi trọng nghĩa tình. Trong lễ cưới, trầu cau là biểu tượng cho mối lương duyên đôi lứa bền chặt, hòa quyện, gắn bó thủy chung đến trọn đời. Như vậy, trầu cau và vôi rất gần gũi, thân thiết đối với cộng đồng người Việt. Đặc biệt, nó luôn hiện hữu, gắn liền với những sự kiện có ý nghĩa trọng đại của đời người.

2.3. Biểu tượng hoa sen và cây lúa dù có khác nhau về mặt ý nghĩa, nhưng điểm gặp gỡ chung nhất của chúng là đều gắn với nền văn hóa lúa nước. Trong đó, cây lúa biểu tượng cho phẩm tính cần cù và thành tựu chinh phục thiên nhiên của dân tộc. Tức là, hành trình đi từ miền núi cao xuống cải tạo đầm lầy, dùng quai dê trục vớt đồng bằng, đẩy lùi sự xâm thực của biển cả. Còn hoa sen có ý nghĩa giải thoát, hướng thiện. Cây lúa gắn bó với người Việt từ nghìn xưa. Bên cạnh giá trị vật chất nuôi sống mỗi người, nó còn gắn liền với giá trị tinh thần. Đó là nét văn hóa ẩm thực qua các chế phẩm từ lúa gạo như: bánh chưng, bánh giầy, bánh đa, bánh đúc, bánh phu thê..., là hồn quê Việt qua mái nhà tranh, ổ rơm, tục cúng cơm mới, cúng thần Nông, thần lúa, lễ hội xuống đồng... Có thể nói, hình ảnh hạt gạo, cọng rơm vàng, cánh đồng lúa chín, cánh cò bay trong câu hát ru, hay cái giần, cái sàng, nồi cơm gạo mới, nắm cơm trên đường xa đã đi vào văn thơ, nhạc họa và khơi nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ văn nghệ sĩ.

Thêm nữa, hoa sen còn là một biểu tượng cho sự vượt thoát khỏi những giới hạn của hoàn cảnh sống, cho khát vọng vươn lên. Chồi

sen mọc từ đáy bùn lầy, vươn qua khoảng nước sâu mờ đục và vượt lên đón nhận ánh nắng mặt trời. Nói cách khác, đây là hành trình từ bùn lầy bóng tối ra ánh sáng. Theo quan niệm của Phật giáo, ba tầng sống (đất, nước và không khí) tương ứng với ba cõi “dục giới”, “sắc giới” và “vô sắc giới”. Tầng thứ ba hàm chứa nghĩa trong sạch, tốt lành, vì khi nở hoa, đậu hạt, tức là lúc “đạt ngộ”, “giải thoát”. Phật giáo xem tòa sen là nơi an tọa thanh tịnh của đức từ bi, cho nên người tu hành lựa chọn cách ngồi thiền theo tư thế ấy cũng là điều dễ hiểu. Nói cách khác, người tu hành mong muốn sao cho thanh tâm, đạt trí, thấu suốt về lý lẽ, sau nữa là cứu giúp chúng sinh và giúp cả muôn loài. Với các giá trị trên, hoa sen đã được những nhà quản lý văn hóa, giới học giả và nhân dân bầu chọn là quốc hoa Việt Nam.

2.4. Biểu tượng áo dài và áo tứ thân là một giá trị trong bảng màu văn hóa trang phục Việt. Trải qua 1000 năm độc lập tự chủ, nếu như các kiểu trang phục cung đình luôn chịu ảnh hưởng của “Tư tưởng Đế vương” và “Quan niệm hoa di” Trung Quốc [2], thì áo dài và áo tứ thân là trang phục dân gian tương đối ổn định, ít bị biến đổi. Biểu tượng áo dài và áo tứ thân có nhiều nét nghĩa, nhưng có thể nhận diện giá trị của nó qua hai mặt: dấu kín và phô khoe. Mặt dấu kín của nó nằm ở vẻ quyến rũ gợi cảm, nữ tính và hấp dẫn qua cái “hờ lờn”, cho dù rất khó diễn tả, nhưng ông cha ta đã khái quát thành chuẩn mực của cái đẹp kiểu “Đàn ông đóng khố đuôi lợn/Đàn bà yếm thắm hờ lờn mới xinh”. Mặt phô khoe nằm ở công dụng tiện ích, khả năng che chắn kín đáo, kỹ thuật khâu may đơn giản, dễ dùng. Nếu áo dài góp phần tôn thêm vẻ đẹp trang nhã, thanh lịch, thì áo tứ thân (hai vạt, bốn tà) thất dải lụa màu lại tô điểm cho vẻ đẹp gọn gàng, thon thả, dễ thương của người nữ. Từ lâu, áo dài luôn hiện diện cùng với những

sự kiện lớn của đất nước, đồng thời vượt qua thời gian, nó đã trở thành quốc phục, là niềm kiêu hãnh về bản sắc văn hóa Việt trong mắt bạn bè quốc tế.

2.5. Cây đa bên nước mái đình là chòm biểu tượng của hồn làng. Xét về mặt chức năng, cây đa là nơi mà người làng nghỉ ngơi, hóng mát, trò chuyện sau buổi lao động mệt nhọc; bến nước (giếng nước) là nơi trai làng đến gánh nước, gái làng đến giặt giũ, soi tóc sửa yếm, trò chuyện, trẻ làng đến tắm gội vui tươi; mái đình là nơi lão làng tổ chức xử kiện, hội hè, giỗ chạp, khao vọng và bàn bạc những công việc hệ trọng của làng. Xét về mặt quan niệm, người Việt cho rằng, biểu tượng cây đa nằm ở “sự trường tồn” và “sức sống dẻo dai” [1]. Cây đa còn là chôn linh thiêng, nơi ngự trị của thần linh “Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề”, hoặc là nơi trú ngụ của những vong hồn còn vương nợ trần gian, bởi vậy dưới gốc đa thường có bát hương, am thờ. Nếu người Trung Quốc quan niệm giếng nước là nơi ngự trị của Long Vương, thì với người Việt, giếng làng là nơi ngự trị một thế giới của người âm, nơi tụ thủy, tụ phúc. Vì thế, nhìn vào sự dâng đầy hay vơi cạn của nó, người ta có thể dự cảm được họa phúc của làng. Đình là nơi thờ Thành hoàng - người có công khai đất, mở làng, hoặc những đấng bậc phúc thần theo sắc phong của triều đình phong kiến xưa. Về mặt kiến trúc, đình được thiết kế, tọa lạc ở vị trí trung tâm của làng, với các nét chạm khắc theo chủ đề tứ linh (Long - Ly - Quy - Phượng) biểu đạt cho uy quyền đế vương, ước vọng phú quý, trường thọ, cuộc sống thái bình. Hoặc tứ quý (Tùng - Cúc - Trúc - Mai) biểu đạt cho bốn mùa tươi tốt, cuộc sống thanh nhàn, cũng như khí phách cứng cỏi của người quân tử. Hoặc các hình ảnh dân dã như đi cấy, giã gạo, chèo thuyền, bắt cá..., biểu đạt cho sinh hoạt đời thường, hay các nét chạm trổ

nói về truyền thống học hành, thi cử đỗ đạt, khát vọng vượt khó vươn lên. Vào dịp xuân thu nhị kỳ, người ta thường tổ chức hội đình theo trình tự hai phần: lễ và hội. Phần lễ mang tính chất trang nghiêm, thiên về quan hệ tuân phục, còn phần hội mang tính suồng sã vui tươi. Ở phần lễ, người ta tế thần, biểu thị cho truyền thống uống nước nhớ nguồn, lòng biết ơn và cầu mong cho mùa màng tươi tốt, vạn vật sinh sôi. Ở phần hội, người ta tổ chức các trò chơi dân gian như hát đối đáp, hóa trang, đấu vật, chọi gà, cờ người... vui tươi, thân tình cộng cảm. Trước bao biến cố bất thường trong tự nhiên, hay chiến tranh giặc giã, đình làng còn là nơi đoàn kết cộng mệnh, là chỗ dựa về mặt tinh thần của nhân dân. Xuyên suốt 1000 năm Bắc thuộc, người Việt đã dựa vào cộng đồng để an ủi, dựa vào văn hóa làng chống lại sự nô dịch của văn hóa Hán.

2.6. Cần phải nói ngay rằng, văn hóa nằm ở nhiều phương diện. Nó không chỉ bao gồm cách ăn, cách mặc, cách làm, cách ứng xử với tự nhiên mà cả ở cách ca hát vui chơi cũng là một giá trị. Trong quần thể văn hóa truyền khẩu phi vật thể của nhân loại (đã được UNESCO công nhận), tương tự như ca trù, hát xoan, quan họ là một di sản độc đáo. Song, để giúp người học dễ sưu tầm nguồn tư liệu, dễ thuộc, dễ nhớ, ở luận điểm này, chúng tôi không xâu chuỗi quan họ với các loại hình dân ca khác, mà chỉ tìm hiểu quan họ như một đại diện tiêu biểu của diễn xướng dân gian Việt Nam.

Quan họ là một loại hình hát thơ đạt đến trình độ cao như: sự phong phú của làn điệu, sự mượt mà của giai điệu và sự nền nã, lịch sự của giao tiếp. Hát quan họ hay vì nó gắn với tục đi nước nghĩa (kết nghĩa) giữa hai làng với nhau và gắn bó qua nhiều đời, kèm theo quy ước không được lấy nhau. Mỗi canh hát quan họ bao giờ cũng có ba chặng: chào đãi

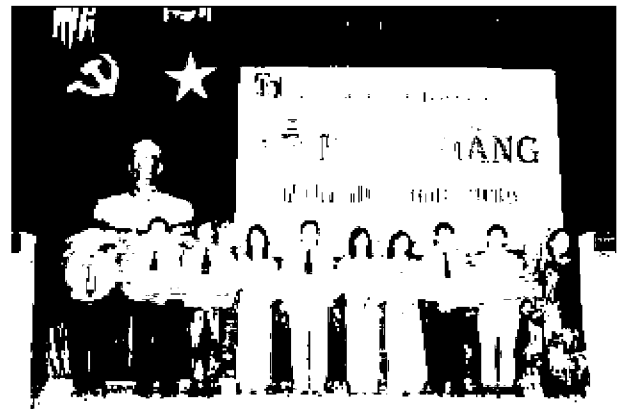
(gặp gỡ chào mời), hát đối đáp và hát giã bạn. Ở chặng chào đãi, người quan họ mời nước, mời trầu và hát những bài ướm thử nhằm chọn giọng (hát đúng kỹ thuật thanh nhạc) cho phù hợp. Ở giai đoạn hát đối đáp, người ta vừa hát những bài quan họ truyền thống, vừa sáng tạo, lắp ghép thành những vế hay, bài đọc, đẩy đối phương vào thế bí, mang phần thắng, vinh dự lại cho làng. Ở chặng giã bạn, người ta hát những bài chia tay và hò hẹn vào một ngày “đến hẹn lại lên” ở mùa hội sau. Muốn vậy, những liền anh, liền chị đại diện cho làng không chỉ am tường về giọng, thông về lý, hiểu về lời, mà còn phải trình diễn, ứng đối sao cho “vang” - “rền” - “nèn” - “nảy”, ngọt ngào tình tứ, thông minh, lời cuốn hấp dẫn người nghe. Hội hát quan họ xưa diễn ra khắp bốn mùa nhưng phổ biến nhất là vào mùa xuân - “mùa quan họ tới với mùa xuân tung bưng”. Một hội hát đối đáp có rất nhiều khúc thức, có chỗ ra và vào, xen kẽ giữa hát và ngâm thơ, và có thể kéo dài qua nhiều đêm. Hát quan họ biểu hiện cho tinh thần đoàn kết cởi mở, lạc quan yêu đời, bởi vậy nó là bảo tàng sống giúp ta hiểu thêm về vốn văn hóa dân tộc.

Như vậy, nhận diện văn hóa Việt qua biểu tượng là một hướng tiếp cận khả thi, bởi nói như nhà nghiên cứu Phan Ngọc “Văn hóa là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng trong óc một cá nhân hay một tộc người với cái thế giới thực tại ít nhiều đã bị cá nhân hay tộc người này mô hình hóa theo cái mô hình tồn tại trong biểu tượng. Điều biểu hiện rõ nhất chứng tỏ mối quan hệ này, đó là văn hóa dưới hình thức dễ thấy nhất, biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của cá nhân hay tộc người, khác các kiểu lựa chọn của các cá nhân hay các tộc người khác”[4]. Mỗi biểu tượng là một mảng màu giá trị được ông cha ta gìn giữ, trao truyền và được các thế hệ sau cải biến, giữ lại những yếu tố hợp lý, giàu giá trị nhân

văn. Giới thiệu, quảng bá hình ảnh quê hương đất nước, con người Việt Nam sao cho hấp dẫn trong mắt bạn bè quốc tế quả là một thách thức, song sẽ rất phù hợp với xu thế phát triển, hội nhập hôm nay.

3. Một số phương pháp dạy - học biểu tượng văn hóa Việt cho người nước ngoài

Để giới thiệu hiệu quả những biểu tượng văn hóa Việt cho người đọc, người học, nhất là đối với sinh viên chuyên ngành “Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài”, hệ đào tạo cử nhân (năm thứ 4), bài viết là bước thai nghén, chuẩn bị ban đầu cho việc biên soạn giáo trình. Bởi tính chất của ngành học không chỉ trang bị cho sinh viên những tri thức về ngôn ngữ, mà còn cung cấp những tri thức cần thiết về văn hóa Việt Nam. Nhưng có lẽ, muốn đạt được kết quả giảng dạy tốt,



chúng tôi xin vận dụng ba phương pháp sau:

3.1. Phương pháp trực quan: dùng tranh ảnh, hiện vật, kèm theo phim ảnh minh họa. Việc dùng tranh ảnh kết hợp với phương tiện media, sử dụng đèn chiếu projector đối với biểu tượng trống đồng, công chiêng, hoặc hoa sen... là phù hợp. Vì phương tiện dạy học này rất tiện lợi, giúp trình chiếu nguyên khối, hoặc cắt nhỏ từng phần, hoặc phóng to kích thước giúp cho quá trình giới thiệu kỹ lưỡng, sáng rõ hơn. Ở góc độ trực quan, việc giới thiệu ảo dài qua vai người trình diễn sẽ cấp cho

người học một cái nhìn toàn diện, khắc sâu vào nhãn quan và làm tăng niềm yêu mến đối với trang phục truyền thống Việt Nam. Tiếp nữa, để giới thiệu công chiêng, dân ca quan họ, cần sử dụng các loại băng đĩa, giúp người học thưởng thức, phân biệt sự khác nhau về âm điệu, đồng thời giúp họ hình dung sơ giản về không gian sinh sống, hình ảnh con người, trang phục và môi trường diễn xướng.

3.2. Khảo nghiệm thực tế: tổ chức cho người học đi thăm quan bảo tàng và giới thiệu những hiện vật như trống đồng và công chiêng, hay điền dã làng Việt, tìm hiểu biểu tượng cây đa, bến nước, sân đình. Hoặc quan sát biểu tượng trâu - cau trong thờ cúng, cưới xin, lễ hội..., hoặc cách bỏ cau, tằm trâu, ăn trâu của các cụ cao lão. Cũng vậy, chúng ta có thể tổ chức cho sinh viên tham gia vào đêm diễn xướng công chiêng ở buôn làng.

3.3. Phương pháp thuyết trình: bên cạnh các kênh hình, kênh ảnh, người dạy có thể bổ sung thêm kênh âm thanh. Về hai kênh hình ảnh, cần giới thiệu bằng mô hình hóa cốt sao cho đơn giản, dễ nhận biết, giúp người học có cái nhìn hệ thống là rất cần thiết. Sau mỗi bài học, người dạy cần cung cấp một số câu hỏi, gợi ý về cách điều tra, suy tầm và giải mã ý nghĩa của biểu tượng. Về kênh âm thanh, chúng ta có thể dạy sinh viên hát một số bài dân ca quan họ đơn giản, góp phần làm tăng vốn ngôn ngữ, tạo hứng thú, kỷ niệm và niềm yêu mến tiếng Việt. Điều ấy sẽ góp phần làm thỏa mãn về trí tuệ, cảm xúc và thẩm mỹ của người học.

Tóm lại, giới thiệu những biểu tượng văn hóa Việt cho người nước ngoài là một đường hướng có nhiều triển vọng, nhưng cũng không ít thách thức. Bởi lẽ, biểu tượng văn hóa Việt có số lượng lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về ý nghĩa. Song, ưu điểm của việc nhận diện văn hóa Việt qua biểu tượng là khả dĩ

chấp nhận được, bởi lẽ biểu tượng gắn liền với thực tế, cũng như dạy - học gắn liền với đời sống, giữ gìn bản sắc văn hóa gắn với hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 222.
- [2]. Trần Quang Đức, *Ngàn năm áo mũ*, Nxb Thế Giới, Công ty Cổ phần Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2013, tr. 19 - 23.
- [3]. Jean Chevalier - Alain Gheerbrant, *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Phạm Vĩnh Cư chủ biên, Nguyễn Xuân Giao, Lưu Huy Khánh, Nguyễn Ngọc, Vũ Đình Phòng, Nguyễn Văn Vỹ dịch, Nxb Đà Nẵng - Trường viết văn Nguyễn Du, 2002, tr. XXXIV.
- [4]. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 17.
- [5]. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, *Từ điển thuật ngữ Văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 24.